



SWYC:

36 tháng

(V1.07, 4/1/17)

35 tháng, 0 ngày đến 46 tháng, 31 ngày
35 months, 0 days to 46 months, 31 days

Tên Trẻ:
(Child's name)

Ngày Sinh:
(Date of birth)

Ngày Hôm Nay
(Today's Date):

MỐC PHÁT TRIỂN (Developmental Milestones)

Những câu hỏi này liên quan đến sự phát triển của con quý vị. Vui lòng cho chúng tôi biết con quý vị làm những việc sau nhiều như thế nào. Nếu con quý vị không làm bất cứ điều gì nữa, chọn câu trả lời mô tả bé đã từng làm việc đó nhiều như thế nào. Vui lòng bảo đảm trả lời TẤT CẢ các câu hỏi.

	Chưa (Not yet)	Đôi khi (Sometimes)	Rất Nhiều (Very much)
Nói chuyện để người khác có thể hiểu bé hầu hết mọi lúc <i>Talks so other people can understand him or her most of the time</i>	0	1	2
Tự rửa tay và lau khô tay không cần trợ giúp (thậm chí khi quý vị mở nước) <i>Washes and dries hands without help (even if you turn on the water)</i>	0	1	2
Hỏi các câu hỏi bắt đầu bằng "tại sao" hoặc "như thế nào" - như "Tại sao không có bánh quy?" <i>Asks questions beginning with "why" or "how" - like "Why no cookie?"</i>	0	1	2
Giải thích lý do cho mọi việc, như cần mặc áo ấm khi trời lạnh <i>Explains the reasons for things, like needing a sweater when it's cold</i>	0	1	2
So sánh mọi thứ - sử dụng từ giống như "to hơn" hoặc "ngắn hơn" <i>Compares things - using words like "bigger" or "shorter"</i>	0	1	2
Trả lời các câu hỏi như "Con làm gì khi con thấy lạnh?" hoặc "...khi con buồn ngủ?" <i>Answers questions like "What do you do when you are cold?" or "...when you are sleepy?"</i>	0	1	2
Kể cho quý vị nghe câu chuyện từ một quyển sách hoặc TV <i>Tells you a story from a book or TV</i>	0	1	2
Vẽ những hình dạng đơn giản - giống như vòng tròn hoặc hình vuông <i>Draws simple shapes - like a circle or a square</i>	0	1	2
Nói những từ như "đôi bàn chân" khi nói đến nhiều bàn chân và "những người" khi nói đến nhiều người <i>Says words like "feet" for more than one foot and "men" for more than one man</i>	0	1	2
Sử dụng những từ như "ngày hôm qua" và "ngày mai" một cách chính xác <i>Uses words like "yesterday" and "tomorrow" correctly</i>	0	1	2

DANH SÁCH KIỂM TRA TRIỆU CHỨNG NHI MẪU GIÁO (PPSC)

Những câu hỏi này liên quan đến hành vi của con quý vị. Hãy suy nghĩ việc quý vị mong đợi gì ở những đứa trẻ khác cùng độ tuổi, và cho chúng tôi biết mỗi câu trả lời áp dụng bao nhiêu cho con của quý vị.

		Hoàn toàn không (Not at all)	Phản Nào (Somewhat)	Rất Nhiều (Very much)
Con của quý vị có...	Có vẻ hồi hộp hoặc sợ hãi? <i>Does your child? Seem nervous or afraid?</i>	0	1	2
	Có vẻ buồn hay không vui? <i>Seem sad or unhappy?</i>	0	1	2

		Hoàn toàn không (Not at all)	Phản Nào (Somewhat)	Rất Nhiều (Very much)
Con của quý vị có...	Bị khó chịu nếu mọi thứ không được thực hiện theo một cách nhất định?	0	1	2
<i>Does your child?</i>	<i>Get upset if things are not done in a certain way?</i>			
	Gặp khó khăn trong thích nghi với sự thay đổi?	0	1	2
	<i>Have a hard time with change?</i>			
	Gặp rắc rối khi chơi với những đứa trẻ khác?	0	1	2
	<i>Have trouble playing with other children?</i>			
	Phá vỡ mọi thứ có mục đích?	0	1	2
	<i>Break things on purpose?</i>			
	Đánh nhau với những đứa trẻ khác?	0	1	2
	<i>Fight with other children?</i>			
	Có vấn đề khi phải chú tâm?	0	1	2
	<i>Have trouble paying attention?</i>			
	Rất khó bình tĩnh?	0	1	2
	<i>Have a hard time calming down?</i>			
	Gặp rắc rối khi thực hiện một hoạt động nào đó?	0	1	2
	<i>Have trouble staying with one activity?</i>			
Con của quý vị...	Hung hăng?	0	1	2
<i>Is your child...</i>	<i>Aggressive?</i>			
	Hiếu động hoặc không thể nào ngồi yên?	0	1	2
	<i>Fidgety or unable to sit still?</i>			
	Cáu giận?	0	1	2
	<i>Angry?</i>			
Có khó để...	Dẫn con quý vị đi chơi nơi công cộng?	0	1	2
<i>Is it hard to...</i>	<i>Take your child out in public?</i>			
	An ủi con quý vị?	0	1	2
	<i>Comfort your child?</i>			
	Biết con quý vị cần gì?	0	1	2
	<i>Know what your child needs?</i>			
	Giữ con quý vị theo thói quen hoặc thời gian biểu?	0	1	2
	<i>Keep your child on a schedule or routine?</i>			
	Làm cho con quý vị nghe lời?	0	1	2
	<i>Get your child to obey you?</i>			
QUAN NGẠI CỦA PHỤ HUYNH (Parent's Concerns)				
		Hoàn toàn không (Not at all)	Phản Nào (Somewhat)	Rất nhiều (Very much)
Quý vị có mối quan ngại nào về việc học hoặc phát triển của con quý vị không?		☐	☐	☐
<i>Do you have any concerns about your child's learning or development?</i>				
Quý vị có mối quan ngại nào về hành vi của con quý vị không?		☐	☐	☐
<i>Do you have any concerns about your child's behavior?</i>				

CÂU HỎI GIA ĐÌNH (Family Questions)

Vì các thành viên gia đình có thể có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển của con quý vị, vui lòng trả lời một số câu hỏi về gia đình của quý vị bên dưới:

	Có (Yes)	Không (No)
1 Có ai sống với con quý vị hút thuốc lá không? <i>Does anyone who lives with your child smoke tobacco?</i>	☐	☐
2 Trong năm qua, quý vị đã bao giờ uống rượu hoặc sử dụng thuốc gây nghiện quá giới hạn không? <i>In the last year, have you ever drunk alcohol or used drugs more than you meant to?</i>	☐	☐
3 Trong năm qua, quý vị có cảm thấy mình muốn hoặc cần phải giảm bớt uống rượu hoặc sử dụng thuốc gây nghiện không? <i>Have you felt you wanted or needed to cut down on your drinking or drug use in the last year?</i>	☐	☐
4 Một thành viên trong gia đình uống rượu hoặc sử dụng thuốc gây nghiện có bao giờ ảnh hưởng xấu đến con quý vị không? <i>Has a family member's drinking or drug use ever had a bad effect on your child?</i>	☐	☐

	Chưa bao giờ đúng (Never true)	Đôi khi đúng (Sometimes true)	Thường đúng (Often true)
5 Trong vòng 12 tháng qua, chúng tôi lo lắng liệu mình sẽ hết thức ăn trước khi có tiền để mua thêm không. <i>Within the past 12 months, we worried whether our food would run out before we got money to buy more.</i>	☐	☐	☐

Trong hai tuần qua, quý vị có thường xuyên bị làm phiền bởi bất kỳ vấn đề sau đây?

Over the past two weeks, how often have you been bothered by any of the following problems?

	Hoàn toàn không (Not at all)	Vài ngày (Several days)	Nhiều hơn nửa thời gian (More than half the days)	Gần như mỗi ngày (Nearly every day)
6 Có ít hứng thú hoặc niềm vui khi làm việc? <i>Having little interest or pleasure in doing things?</i>	☐	☐	☐	☐
7 Cảm thấy suy sụp, trầm cảm hay vô vọng? <i>Feeling down, depressed or hopeless?</i>	☐	☐	☐	☐

	Không căng thẳng (No tension)	Hơi căng thẳng (Some tension)	Rất căng thẳng (A lot of tension)	Không áp dụng (Not applicable)
8 Nói chung, quý vị mô tả mối quan hệ của mình như thế nào với vợ chồng/bạn đời của quý vị? <i>In general, how would you describe your relationship with your spouse/partner?</i>	☐	☐	☐	☐
9 Quý vị và bạn đời của quý vị có làm rõ các lần cãi nhau không? <i>Do you and your partner work out arguments with:</i>	☐	☐	☐	☐

10 Trong suốt tuần qua, có bao nhiêu ngày quý vị hoặc thành viên gia đình khác đọc truyện cho bé nghe? <i>During the past week, how many days did you or other family members read to your child?</i>	☐	☐	☐	☐	☐	☐	☐
---	-----------------------	-----------------------	-----------------------	-----------------------	-----------------------	-----------------------	-----------------------